

Số: 71 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 8 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 59/BLDA-CDHL ngày 14 tháng 6 năm 2024; Văn bản số 108/CDHL-QLĐT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Công ty Cổ phần Chương Dương Homeland về việc bổ sung, chỉnh sửa nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường dự án “Nhà ở xã hội tại khu đất 1,4 ha phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 385/TTr-STNMT ngày 01 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Chương Dương Homeland, địa chỉ tại C5, KDC Quang Vinh, khu phố 3, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà ở xã hội tại khu đất 1,4 ha phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai”, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà ở xã hội tại khu đất 1,4 ha phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư: Quyết định số 3111/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Nhà ở xã

hội tại khu đất 1,4 ha phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (cấp lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2022); Quyết định số 1037/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc quyết định chấp thuận nhà đầu tư (cấp lần đầu ngày 16 tháng 4 năm 2024).

1.4. Mã số thuế: 3603953569.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng chung cư khu nhà ở xã hội.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất thực hiện dự án 14.076,9 m², trong đó:

+ Đầu tư xây dựng khu chung cư nhà ở xã hội có diện tích 11.085,3 m², gồm 03 khối nhà chung cư cao 20 tầng (01 tầng hầm, 02 tầng đế và 18 tầng tháp), quy mô dân số 1.900 người và tổng số căn hộ là 1.098 căn, trong dự án còn bố trí quỹ đất đầu tư xây dựng các công trình an sinh xã hội khác nhằm phục vụ dân cư trong nội khu và dân cư của các khu vực xung quanh như: Công trình giáo dục, thương mại - dịch vụ, công viên cây xanh; tầng hầm giữ xe.

+ Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, bao gồm: Đường giao thông, hệ thống cấp - thoát nước; hệ thống cấp điện - chiếu sáng, thông tin; công trình xử lý nước thải, khí thải.

+ Xây dựng trường mầm non phục vụ cho con em các hộ dân trong dự án, dự kiến quy mô khoảng 95 trẻ.

(Phạm vi cấp phép không bao gồm hoạt động cải tạo nâng cấp tuyến đường thoát nước hiện hữu BTCT B700 trên đường Nguyễn Văn Tố và hoạt động sử dụng đất đá dôi dư từ hoạt động thi công dự án để làm vật liệu san lấp).

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải vào nguồn nước và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải vào môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Chương Dương Homeland:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Chương Dương Homeland có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 08 tháng 8 năm 2024 đến ngày 08 tháng 8 năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Chương Dương Homeland;
- Q. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa ;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 71/GPMT-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải từ quá trình hoạt động của khu thương mại, lưu lượng khoảng 16,38 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình sinh hoạt của các hộ dân sinh sống tại chung cư, lưu lượng khoảng 285 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải từ khu nhà trẻ, ban quản lý tòa nhà, lưu lượng khoảng 8,53 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động vệ sinh ống rác, thùng chứa rác và kho chứa chất thải rắn sinh hoạt tập trung và phòng rác từng tầng, lưu lượng 05 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Bà Lúa

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Hồ ga đầu nối nước thải sau xử lý vào tuyến cống thoát nước khu vực nằm trên đường Nguyễn Văn Tố.

- Tọa độ vị trí xả nước thải vào nguồn tiếp nhận: X = 1205212.11; Y = 401949.57 kinh tuyến trục 107⁰45', múi chiếu 3⁰.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 400 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1,0, cụ thể như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	

4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500
5	Sulfua	mg/l	1
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	30
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	6
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	3.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Hệ thống thu gom thoát nước thải được tách riêng với hệ thống thu gom thoát nước mưa.

- Nước thải từ các nhà vệ sinh của từng hộ dân, khu thương mại, nhà trẻ,... được thu gom bằng đường ống uPVC D50 - 150 về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của toàn dự án công suất thiết kế 400 m³/ngày.đêm bằng đường ống nhựa uPVC có đường kính D200 - 280 để xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT cột A, K = 1,0. Nước thải sau xử lý sẽ dẫn bằng đường ống HDPE DN100, tổng chiều dài 50 m, chảy vào hệ thống thoát nước hiện hữu trên đường Nguyễn Văn Tố, sau đó dẫn ra suối Bà Lúa và ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là Sông Đồng Nai.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể chứa – Bồn lọc → Bể khử trùng → Hệ thống thoát nước khu vực.

- Công suất thiết kế: 400 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: Xút NaOH (20 kg/ngày), Axit Sulphuric H₂SO₄ 98% (12 kg/ngày), PAC (100 kg/ngày), Chlorine (04 kg/ngày), vi sinh (400 kg/ngày).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không có.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất, bố trí đầy đủ thiết bị thay thế, thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục nếu xảy ra sự cố trong quá trình vận hành; thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố theo báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Khi dự án triển khai xây dựng hoàn thành các công trình theo giấy phép môi trường theo quy định.

Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu vào, đầu ra hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình nước thải phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của hạng mục công trình thuộc dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường;

- Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, có sàn công tác và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý và lượng nước sạch sử dụng; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

- Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường. Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải. Nghiêm cấm việc xả nước thải hoặc các chất thải khác vào hệ thống thoát nước mưa.

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo các bể chức năng trong quy trình xử lý đủ khả năng lưu chứa, đảm bảo không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

- Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và các quy định pháp luật khác có liên quan. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý, các bể xử lý nước thải; trường hợp gặp sự cố Chủ dự án báo cáo ngay cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và thực hiện các biện pháp khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

- Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận

hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Theo dõi, kiểm soát hóa chất, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của dự án. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện xử lý nước thải và xả nước thải sau khi xử lý ra nguồn tiếp nhận.

- Theo dõi, kiểm soát lưu lượng nước thải phát sinh không vượt quá công suất thiết kế của hệ thống xử lý, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải được vận hành ổn định, đúng quy trình kỹ thuật, xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀO MÔI TRƯỜNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 71/GPMT-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Hệ thống xử lý mùi bằng than hoạt tính
- Nguồn số 02: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng 1.250 KVA, lưu lượng 22.000 m³/h (chỉ sử dụng trong trường hợp mất điện, phát sinh không thường xuyên, không có hệ thống xử lý khí thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng số 01: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bằng than hoạt tính, lưu lượng 8.000 m³/giờ.

Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1205183.22; Y = 401870.15 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰.

- Dòng số 02: Tại ống thoát khí thải của của máy phát điện dự phòng 22.000 m³/giờ. Tọa độ: X = 1205451.14; Y = 401547.04. (Theo tọa độ VN 2000, múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 8.000 m³/giờ trong điều kiện bình thường hoặc 30.000 m³/giờ (trường hợp hoạt động máy phát điện).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Cường bức.

2.2.2. Chế độ xả khí thải: Liên tục (24giờ).

2.2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K_v = 0,6, K_p = 0,9 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	NH ₃	mg/Nm ³	27		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	4,05		
4	Mertyl Mercaptan	mg/Nm ³	15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải (mùi hôi) từ khu vực xử lý nước thải: khí thải (mùi hôi) được thu gom từ các bể chứa bằng đường ống tôn mạ kẽm D300 đi qua hệ thống tháp hấp phụ bằng than hoạt tính, sau đó được dẫn lên mái nhà theo 01 ống tôn mạ kẽm có D300, chiều cao tính từ mái nhà khoảng 01 m.

- Khí thải (mùi hôi) từ khu vực lưu giữ chất thải rắn: Khí thải (mùi hôi) từ các phòng rác của các tầng và phòng rác tập trung tầng 1 được thu gom bằng lam hút mùi, sau đó đưa vào ống thoát mùi bằng tôn mạ kẽm được đặt trong ống gen và thoát lên tầng mái thông qua quạt hút cưỡng bức, chiều cao tính từ mái nhà khoảng 0,4 m. Thông số kỹ thuật của ống gen, ống thoát mùi, lam hút mùi và quạt hút như sau:

	Block A	Block B	Block C
Ống gen	500x1.000mm	500x1.000mm	375x450mm
Ống thoát mùi	300x500mm	300x600mm	300x300mm
Lam hút mùi	300x500mm	300x600mm	300x300mm
Quạt hút	1400 lít/s, 400Pa	1250 lít/s, 400Pa	1100 lít/s, 400Pa

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: khí (mùi) từ các bể xử lý nước thải → chụp hút, đường ống dẫn khí → tháp xử lý mùi (than hoạt tính) → quạt hút → ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính (200 kg/năm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không có.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom và xử lý khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống thu gom khí thải. Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn đầu ra cho phép hoặc phát hiện mùi hôi thối khó chịu, tạm dừng hoạt động để kiểm tra, khắc phục sự cố, để đảm bảo toàn bộ khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi phát tán ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải (mùi) bằng than hoạt tính, công suất 8.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải (mùi) bằng than hoạt tính, công suất 8.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý mùi hôi theo mục 2.2 Phần A nội dung này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định công trình khí thải phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không để phát tán khí thải (mùi hôi) khó chịu, gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc; Thực hiện trồng cây xanh đảm bảo theo đúng diện tích quy hoạch.

- Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu. Trồng dải cây xanh cách ly dọc tường rào (cao 2,4 mét) của dự án để phòng ngừa, hạn chế rủi ro khả năng phát tán bụi, mùi (nếu có) từ dự án gây ảnh hưởng đến người dân xung quanh.

- Thường xuyên kiểm tra theo dõi tăng cường các biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ khu vực xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải.

- Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải (mùi) không đảm bảo các yêu cầu theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 71 /GPMT-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải (máy nén khí, máy bơm, tháp hút mùi).
- Nguồn số 02: Khu vực máy phát điện.
- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống điều hòa trung tâm.
- Nguồn số 04, 05, 06: Khu vực đặt quạt hút trung tâm ống thu gom rác của block A, B, C.
- Nguồn số 07,08,09: Khu vực đặt quạt hút trung tâm ống thông mùi của block A, B, C.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Dòng số 01 có tọa độ: X = 1205181.1205, Y = 401859.4250; (tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰).
- Dòng số 02 có tọa độ: X = 1205136.3115, Y = 401839.6454; (tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰).
- Dòng số 03 có tọa độ: X = 1205155.2014, Y = 401782.2887; (tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰).
- Dòng số 04, 05, 06 có tọa độ lần lượt: X1 = 1205786.4151, Y1 = 401945.3278; X2 = 1205613.4251, Y2 = 401761.3014; X3 = 1205478.1425, Y3 = 401478.2245.
- Dòng số 07, 08, 09: có tọa độ lần lượt: X1 = 1205654.4214, Y1 = 401854.3145; X2 = 1205542.4451, Y2 = 401541.3142; X3 = 1205498.2145, Y3 = 401452.2023.

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 71 /GPMT-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	50	16 01 06	NH
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	63	16 01 12	NH
3	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	200	18 02 01	KS
4	Bao bì cứng bị nhiễm các thành phần nguy hại (thuốc bảo vệ thực vật, bình xịt phòng, hộp đựng hóa mỹ phẩm)	Rắn	120	18 01 04	NH
5	Bao bì mềm thải (bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật)	Rắn	50	18 01 01	KS
6	Các thiết bị vỡ, hỏng đã qua sử dụng có chứa thủy ngân (như nhiệt kế)	Rắn	1	13 03 02	NH
7	Dầu nhớt thải (từ quá trình bảo dưỡng thiết bị của hệ thống xử lý nước thải và khí thải)	Lỏng	20	17 02 03	NH
8	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn	63	16 01 13	NH
9	Bình xịt côn trùng	Rắn	30	16 01 05	NH
10	Than hoạt tính (từ hệ thống hút mùi từ hệ thống xử lý nước thải, khu bếp Trung tâm TMDV)	Rắn	200	12 10 04	NH
Tổng cộng			797	-	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Chất thải rắn thông thường	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Dầu mỡ thải (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách nước	350	12 06 11	TT
2	Bùn thải từ bể tự hoại	15.950,5	12 06 13	TT

3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải không chứa thành phần nguy hại	25.915	12 06 10	TT
Tổng cộng		42.215,5		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Stt	Chất thải rắn sinh hoạt	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	901.550
Tổng cộng		901.550

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng.

2.1.2. Kho/Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 30,4 m² (Block A: 14,5 m², Block B: 10 m², Block C: 5,9 m²)

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Đặt tại tầng 1 của mỗi Block, tường bao xung quanh, nền bê tông.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1 Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa: Không có.

- Bùn thải từ bể tự hoại: Ban Quản lý dự án sẽ thuê đơn vị xe chuyên dụng (xe hút hầm cầu) đến thu gom và đưa đi xử lý.

- Dầu mỡ thải từ hệ thống xử lý nước thải: Tại bể tách dầu, phần dầu mỡ nhẹ hơn nước sẽ nổi lên bề mặt nước và được công nhân vận hành hệ thống vớt thủ công và cho vào thiết bị lưu chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 120L. Định kỳ 02 lần/tuần sẽ giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: được thu gom, chuyên giao theo chất thải thông thường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Chịu trách nhiệm quản lý, thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo đúng quy định về pháp luật bảo vệ môi trường và Quyết định số 04/2024/UBND ngày 18/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng nhựa có nắp đậy đảm bảo đủ lưu chứa toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt được đặt tại phòng rác của mỗi tầng và phòng rác tập trung tại tầng 1 của mỗi Block.

Người dân trong dự án thực hiện phân loại rác và đưa về các phòng chứa rác tại mỗi tầng (được trang bị tối thiểu 03 thùng chứa để lưu giữ tương ứng 03 nhóm chất thải hữu cơ, chất thải có thể tái chế và chất thải còn lại); nhân viên vệ sinh của dự án sẽ kiểm soát, đảm bảo chất thải rắn sinh hoạt được phân loại theo đúng quy định, sau đó đưa chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại theo từng nhóm quy định xuống phòng rác tập trung (trang bị sẵn thùng chứa chất thải) thông qua hệ thống ống đổ rác bằng inox 304, đường kính D600mm, dày 1,2mm; sau đó giao cho đơn vị có chức năng thu gom với tần suất 01 lần/ngày.

2.3.2. Kho/Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 118,8 m² (Block A: 43,9 m², Block B: 33,5 m², Block C: 41,4 m²)

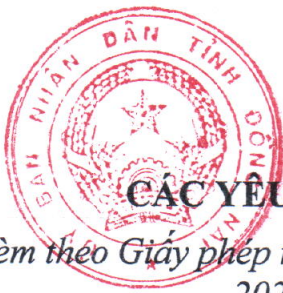
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Đặt tại tầng 1 của mỗi Block, tường bao xung quanh, nền bê tông; có đường ống thu gom nước thải vệ sinh từ phòng chứa rác tại các tầng và tại khu vực lưu chứa tại tầng 1 để đưa nước thải về hệ thống xử lý nước thải.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thiết kế, bố trí đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải, kiểm soát và tăng cường các biện pháp hạn chế mùi hôi phát sinh từ khu vực lưu giữ.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường theo quy định; Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

- Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chương trình phân loại chất thải rắn tại nguồn theo yêu cầu và quy định của địa phương. Hướng dẫn người dân thực hiện phân loại triệt để toàn bộ chất thải rắn và chất thải nguy hại theo quy định.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 71 /GPMT-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của dự án.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Công khai, minh bạch vị trí đầu nối nước mưa, nước thải của dự án. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt giới hạn QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, $K=1,0$; tuyệt đối không xả nước thải không đạt quy chuẩn ra môi trường tiếp nhận; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải trong khuôn viên dự án và đầu nối vào nguồn tiếp nhận; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

4. Có biện pháp kiểm soát chất lượng khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt giới hạn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 0,9$, $K_v = 0,6$ và QCVN 20:2009/BTNMT; tuyệt đối không xả khí thải không đạt quy chuẩn ra môi trường tiếp nhận.

5. Thực hiện, giám sát, quản lý chặt chẽ, đảm bảo toàn bộ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động của Dự án đều được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, các văn bản pháp luật có liên quan và các quy định trên địa bàn tỉnh.

6. Trường hợp có dôi dư đất đá trong quá trình thi công dự án, chủ dự án tuân thủ theo quy định tại Luật Khoáng sản năm 2010, lập hồ sơ để được cơ



quan có thẩm quyền cho phép và chỉ được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định của pháp luật. Đồng thời thực hiện các biện pháp quản lý, kỹ thuật bảo đảm các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển và các yêu cầu khác của địa phương theo quy định.

7. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

8. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

9. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

10. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và thực hiện chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định.

11. Thực hiện các công trình/biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật. Trong quá trình hoạt động nếu Dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

12. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

13. Dự án chỉ được triển khai sau khi hoàn thành các thủ tục về đất đai, xây dựng và các quy định khác có liên quan. Chịu trách nhiệm trong việc tổ chức triển khai xây dựng các hạng mục công trình của dự án theo đúng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo phù hợp với chủ trương đầu tư, quy hoạch xây dựng, quy hoạch về đất đai và các quy hoạch khác có liên quan, quy hoạch tổng mặt bằng được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

14. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.